

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN
LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 26 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

- Mã chứng khoán: AIG
- Địa chỉ: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 5416 1386
- Fax:
- Email:.....
- Website: www.asiagroup-vn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV/năm 2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2026 tại đường dẫn: www.asiagroup-vn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý IV/2025
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận Quý IV/2025 so với cùng kỳ



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2026

**GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO QUÝ IV/2025 SO VỚI
CÙNG KỶ**

- Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

Tên Tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORP

ORATION

Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 5416 1386

Website: www.asiagroup-vn.com

Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Bảo Tùng

Chức danh: Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 26/01/2026, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG (“Công ty”) phát hành Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2025 tự lập (“Báo cáo”) ký ngày 26/01/2026.

Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ trong Quý IV/2024 sang lãi trong Quý IV/2025 như sau:

| VND | | | | |
|-------|------------------------|-----------------|------------------|---------------|
| Mã số | Chỉ tiêu | Quý IV/2025 | Quý IV/2024 | % Tăng/(Giảm) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế | 170.879.883.021 | (14.988.550.369) | (-1.240,07%) |

Một số nguyên nhân chính:

- Mã số 21: Thu nhập từ cổ tức trong Quý IV/2025 đạt 167 tỷ đồng, so với không phát

sinh trong Quý IV/2024 do nguồn vốn được phân bổ cho các hoạt động M&A theo kế hoạch của Ban Giám đốc. Ảnh hưởng ròng của các khoản mục khác trên Báo cáo Kết quả Kinh doanh là không đáng kể so với thu nhập từ cổ tức.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bảo Tùng



Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 - 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 7 - 31 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | TÀI SẢN | TM | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|-------|--|------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 215.610.542.624 | 110.974.415.544 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 60.810.853.334 | 25.613.245.018 |
| 111 | ▪ Tiền | | 15.810.853.334 | 4.469.305.846 |
| 112 | ▪ Các khoản tương đương tiền | | 45.000.000.000 | 21.143.939.172 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 132.982.173.911 | 61.758.029.676 |
| 131 | ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 95.412.790.403 | 15.683.207.387 |
| 132 | ▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 9.769.141.075 | 821.007.846 |
| 135 | ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 136 | ▪ Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.800.242.433 | 20.253.814.443 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | - | 15.280.302 |
| 141 | ▪ Hàng tồn kho | 7 | - | 15.280.302 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 21.817.515.379 | 23.587.860.548 |
| 151 | ▪ Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.890.740.437 | 896.937.938 |
| 152 | ▪ Thuế GTGT được khấu trừ | | 18.920.134.942 | 22.684.282.610 |
| 153 | ▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 6.640.000 | 6.640.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.607.906.201.928 | 3.428.376.898.639 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 35.500.000 | 28.000.000 |
| 216 | ▪ Phải thu dài hạn khác | 6 | 35.500.000 | 28.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.413.646.691 | 2.412.674.470 |
| 221 | ▪ Tài sản cố định hữu hình | 8 | 1.470.664.198 | 1.986.419.471 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.946.898.636 | 3.585.439.545 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (476.234.438) | (1.599.020.074) |
| 227 | ▪ Tài sản cố định vô hình | 9 | 942.982.493 | 426.254.999 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.128.050.000 | 505.800.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (185.067.507) | (79.545.001) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 10 | 97.996.930.576 | 104.252.053.804 |
| 231 | ▪ Nguyên giá | | 110.500.000.000 | 110.500.000.000 |
| 232 | ▪ Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.503.069.424) | (6.247.946.196) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 245.900.200 | 1.403.256.428 |
| 242 | ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 245.900.200 | 1.403.256.428 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 3.374.088.917.231 | 3.184.744.578.291 |
| 251 | ▪ Đầu tư vào công ty con | 11.1 | 3.318.865.707.785 | 2.892.100.344.316 |
| 252 | ▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 11.2 | 80.000.000.000 | 301.802.120.465 |
| 254 | ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 11 | (24.776.790.554) | (9.157.886.490) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 133.125.307.230 | 135.536.335.646 |
| 261 | ▪ Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 133.125.307.230 | 135.536.335.646 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.823.516.744.552 | 3.539.351.314.183 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | TM | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|-------|--|------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 460.179.972.654 | 677.585.271.285 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 460.179.972.654 | 677.585.271.285 |
| 311 | ▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn | 13 | 74.079.573.721 | 2.211.009.216 |
| 313 | ▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 14 | 1.498.954.802 | 880.641.233 |
| 315 | ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 20.403.077.407 | 25.117.517.473 |
| 318 | ▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 6.292.928 | 7.000.000 |
| 319 | ▪ Phải trả ngắn hạn khác | | 91.779.640 | 268.809.207 |
| 320 | ▪ Vay ngắn hạn | 16 | 350.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| 322 | ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 14.100.294.156 | 14.100.294.156 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.363.336.771.898 | 2.861.766.042.898 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 3.363.336.771.898 | 2.861.766.042.898 |
| 411 | ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 17.1 | 1.706.012.980.000 | 1.706.012.980.000 |
| 412 | ▪ Thặng dư vốn cổ phần | 17.1 | 174.000.000.000 | 174.000.000.000 |
| 421 | ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17.1 | 1.483.323.791.898 | 981.753.062.898 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 981.753.062.898 | 778.012.102.801 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 501.570.729.000 | 203.740.960.097 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.823.516.744.552 | 3.539.351.314.183 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2026



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu | 18.1 | 189.909.085.274 | 19.552.105.766 | 321.771.242.162 | 34.899.984.502 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần | 18.1 | 189.909.085.274 | 19.552.105.766 | 321.771.242.162 | 34.899.984.502 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | (174.010.255.243) | (16.213.544.687) | (293.384.380.745) | (24.308.002.841) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp | | 15.898.830.031 | 3.338.561.079 | 28.386.861.417 | 10.591.981.661 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.2 | 185.739.096.764 | 551.012.952 | 582.366.841.712 | 260.622.525.091 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | (29.277.432.300) | (13.913.296.461) | (52.003.738.423) | (28.713.310.162) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | (5.973.671.240) | (9.939.616.443) | (28.696.424.654) | (24.739.630.144) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 3.161.219.716 | | (1.447.112.008) | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (3.824.288.562) | (4.929.181.129) | (54.841.367.354) | (38.704.607.860) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 171.697.425.649 | (14.952.903.559) | 502.461.485.344 | 203.796.588.730 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | (41.666.666) | 508.041 | 497.755 | 529.635 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (775.275.962) | (35.724.851) | (888.146.099) | (55.728.268) |

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN

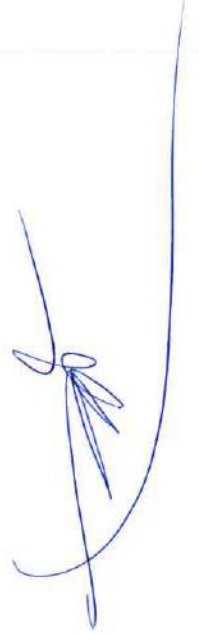
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (816.942.628) | (35.216.810) | (887.648.344) | (55.198.633) |
| 50 | 14. Lợi nhuận thuần trước thuế | | 170.880.483.021 | (14.988.120.369) | 501.573.837.000 | 203.741.390.097 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22 | (600.000) | (430.000) | (3.108.000) | (430.000) |
| 52 | 16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế | | 170.879.883.021 | (14.988.550.369) | 501.570.729.000 | 203.740.960.097 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

Vũ Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
|-------|--|--------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 501.573.837.000 | 203.741.390.097 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | ▪ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 8;9;10 | 6.862.545.988 | 6.847.306.368 |
| 03 | ▪ Các khoản dự phòng | 19 | 15.618.904.064 | 3.973.680.018 |
| 05 | ▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 18.2 | (576.457.676.298) | (260.622.525.091) |
| 06 | ▪ Chi phí lãi vay | 20 | 28.696.424.654 | 24.739.630.144 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (23.705.964.592) | (21.320.518.464) |
| 09 | ▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (69.876.764.190) | 62.697.312.811 |
| 10 | ▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | 15.280.302 | (15.280.302) |
| 11 | ▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 83.515.879.454 | (24.223.752.272) |
| 12 | ▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | 417.225.917 | (114.119.763.401) |
| 14 | ▪ Tiền lãi vay đã trả | | (44.617.602.739) | (4.010.931.507) |
| 15 | ▪ Thuế TNDN đã nộp | | (3.108.000) | (430.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (54.255.053.848) | (100.993.363.135) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | ▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (10.038.504.367) | (113.157.124.761) |
| 22 | ▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 905.303.029 | - |
| 23 | ▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (20.000.000.000) | (25.000.000.000) |
| 24 | ▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 20.000.000.000 | - |
| 25 | ▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (399.080.700.000) | (842.752.120.465) |
| 26 | ▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 205.642.600.000 | 129.967.680.000 |
| 27 | ▪ Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 577.023.963.502 | 312.047.965.082 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 374.452.662.164 | (538.893.600.144) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

VND

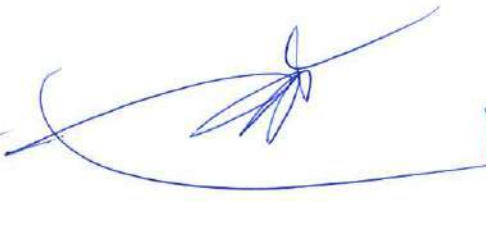
| Mã số | Chi tiêu | TM | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
|-------|---|----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | • Tiền thu từ đi vay | 16 | 185.000.000.000 | 670.000.000.000 |
| 34 | • Tiền chi trả nợ gốc vay | | (470.000.000.000) | (35.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (285.000.000.000) | 635.000.000.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 35.197.608.316 | (4.886.963.279) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 4 | 25.613.245.018 | 30.500.208.297 |
| 61 | • Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 60.810.853.334 | 25.613.245.018 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2026



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 90 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 61).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Bản Yên Hoà, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")***

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")**

MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 09 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong MDG (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")***

ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 02 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")***

AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết trong AFS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50,03% tỷ lệ sở hữu và 65% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")***

GCF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 05 năm 2011 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFC")***

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500577748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết trong VFC thông qua công ty con.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")***

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600714322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết trong VCC thông qua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần Năng và Gió ("SWC")**

SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500624846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết trong SWC thông qua công ty con.

Công ty liên kết:

▶ **Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")**

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 49% tỷ lệ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")**

STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 40% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,5% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 10 năm |
| Tài sản khác | 6 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 18 năm |
|--------------------------|--------|

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý

Công ty xác định và ghi nhận doanh thu dựa trên biên bản nghiệm thu kết quả công việc tư vấn quản lý.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Tiền mặt | 144.189.626 | 4.720.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.666.663.708 | 4.464.585.846 |
| Các khoản tương đương tiền | 45.000.000.000 | 21.143.939.172 |
| Tổng cộng | 60.810.853.334 | 25.613.245.018 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Phải thu từ các công ty khác | 77.379.809.023 | - |
| <i>Công ty TNHH Fes (Việt Nam)</i> | 23.448.646.606 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa</i> | 53.897.595.750 | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 33.566.667 | - |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 23) | 18.032.981.380 | 15.683.207.387 |
| Tổng cộng | 95.412.790.403 | 15.683.207.387 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 95.412.790.403 | 15.683.207.387 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Trả trước cho các công ty khác | 9.769.141.075 | 821.007.846 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên HKKL</i> | 2.257.200.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn - Thiết Kế - Xây dựng Phan Anh</i> | 6.564.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kha An Decor</i> | - | 819.480.481 |
| <i>Các công ty khác</i> | 947.941.075 | 1.527.365 |
| Tổng cộng | 9.769.141.075 | 821.007.846 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay | 887.602.742 | 204.724.532 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.428.000.000 | 5.759.118.762 |
| Phải thu cổ tức công ty con (Thuyết minh 23) | - | 12.000.000.000 |
| Đặt cọc | 484.639.691 | 567.639.691 |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 1.722.331.458 |
| Tổng cộng | 2.800.242.433 | 20.253.814.443 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc | 35.500.000 | 28.000.000 |
| Tổng cộng | 35.500.000 | 28.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu các bên khác</i> | 1.959.852.020 | 8.084.040.471 |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 23)</i> | 875.890.413 | 12.197.773.972 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | 15.280.302 |
| Tổng cộng | - | 15.280.302 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | - | 15.280.302 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | VND <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|------------------------------|--|--|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.598.035.000 | 1.901.040.909 | 86.363.636 | 3.585.439.545 |
| Mua trong năm | - | - | 262.500.000 | 262.500.000 |
| Thanh lý tài sản | - | (1.901.040.909) | - | (1.901.040.909) |
| | <u>1.598.035.000</u> | <u>-</u> | <u>348.863.636</u> | <u>1.946.898.636</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 207.333.960 | 1.372.973.992 | 18.712.122 | 1.599.020.074 |
| Khấu hao | 207.333.960 | 251.711.898 | 42.854.396 | 501.900.254 |
| Thanh lý tài sản | - | (1.624.685.890) | - | (1.624.685.890) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>414.667.920</u> | <u>-</u> | <u>61.566.518</u> | <u>476.234.438</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>1.390.701.040</u> | <u>528.066.917</u> | <u>67.651.514</u> | <u>1.986.419.471</u> |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>1.183.367.080</u> | <u>-</u> | <u>287.297.118</u> | <u>1.470.664.198</u> |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Nhãn hiệu, tên thương mại</i> | <i>Phần mềm</i> | <i>TSCĐ Khác</i> | VND <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 395.800.000 | - | 110.000.000 | 505.800.000 |
| Mua trong năm | - | 37.000.000 | - | 37.000.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 585.250.000 | - | 585.250.000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>395.800.000</u> | <u>622.250.000</u> | <u>110.000.000</u> | <u>1.128.050.000</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 42.878.329 | - | 36.666.672 | 79.545.001 |
| Khấu hao | 39.579.996 | 47.609.174 | 18.333.336 | 105.522.506 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>82.458.325</u> | <u>47.609.174</u> | <u>55.000.008</u> | <u>185.067.507</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>352.921.671</u> | <u>-</u> | <u>73.333.328</u> | <u>426.254.999</u> |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>313.341.675</u> | <u>574.640.826</u> | <u>54.999.992</u> | <u>942.982.493</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND |
|--------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |
| Nguyên giá | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 110.500.000.000 |
| Mua trong năm | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>110.500.000.000</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 6.247.946.196 |
| Khấu hao | 6.255.123.228 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>12.503.069.424</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 104.252.053.804 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>97.996.930.576</u> |

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Ngày 31/12/2025</i> | <i>Ngày 31/12/2024</i> |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 11.1) | 3.318.865.707.785 | 2.892.100.344.316 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 11.2) | 80.000.000.000 | 301.802.120.465 |
| Tổng cộng | <u>3.398.865.707.785</u> | <u>3.193.902.464.781</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (24.776.790.554) | (9.157.886.490) |
| Giá trị thuần | <u>3.374.088.917.231</u> | <u>3.184.744.578.291</u> |

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Tình trạng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | |
|--|---|----------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Á Châu | Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, | Đang hoạt động | 96,34% | 718.020.621.828 | 96,34% | 718.020.621.828 |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác | Đang hoạt động | 64,01% | 503.512.000.000 | 64,01% | 503.512.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) | Đang hoạt động | 73,42% | 509.543.700.000 | 73,42% | 324.513.000.000 |
| Công ty Cổ phần Apis | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu | Đang hoạt động | 76,96% | 128.067.500.000 | 76,96% | 128.067.500.000 |
| Công ty TNHH Thực Phẩm AFC | Sản xuất và kinh doanh thực phẩm | Chưa hoạt động | 100,00% | 37.900.000.000 | 100,00% | 37.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản... | Đang hoạt động | 99,995% | 450.205.902.488 | 99,995% | 450.205.902.488 |
| Công ty Cổ phần Thương mại VICTA | Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | Đang hoạt động | 99,98% | 153.813.863.004 | 99,98% | 228.931.320.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu | Sản xuất, gia công và bán buôn cà phê | Chưa hoạt động | | | 99,50% | 199.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet | Chế biến và bảo quản rau quả | Đang hoạt động | 98,00% | 264.600.000.000 | 98,00% | 264.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients | Sản xuất hương liệu | Đang hoạt động | 83,00% | 37.350.000.000 | 83,00% | 37.350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C | Bán buôn thực phẩm | Đang hoạt động | 52,87% | 515.852.120.465 | | |
| TỔNG CỘNG | | | | 3.318.865.707.785 | | 2.892.100.344.316 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con | | | | (23.319.525.868) | | (9.157.886.490) |
| ĐẦU TƯ THUẬN | | | | 3.295.546.181.917 | | 2.882.942.457.826 |

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Tình trạng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | |
|---|---------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C | Bán buôn thực phẩm | Đang hoạt động | 44,50% | 301.802.120.465 | 44,50% | 301.802.120.465 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu | Sản xuất, gia công và bán buôn cà phê | Chưa hoạt động | 40,00% | 80.000.000.000 | | |
| TỔNG CỘNG | | | | 80.000.000.000 | | 301.802.120.465 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | | | | (1.457.264.686) | | - |
| ĐẦU TƯ THUẬN | | | | 78.542.735.314 | | 301.802.120.465 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 506.115.899 | 8.262.299 |
| Chi phí bảo hiểm | 364.539.522 | 74.277.687 |
| Chi phí phần mềm | 1.197.795.011 | 571.645.419 |
| Chi phí khác | 822.290.005 | 242.752.533 |
| Tổng Cộng | 2.890.740.437 | 896.937.938 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 127.600.946.184 | 128.450.002.788 |
| Công cụ dụng cụ | 487.832.480 | 664.171.371 |
| Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng | 3.780.449.399 | 3.667.520.244 |
| Chi phí khác | 1.256.079.167 | 2.754.641.243 |
| Tổng Cộng | 133.125.307.230 | 135.536.335.646 |

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Phải trả các công ty khác | 3.077.092.681 | 2.206.070.056 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH Noventiq Việt Nam</i> | 932.261.040 | 570.456.000 |
| <i>Công ty TNHH Savills (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 237.494.594 | 500.386.119 |
| <i>Egon Zehnder International Pte Ltd</i> | - | 653.059.542 |
| <i>Khác</i> | 1.907.337.047 | 482.168.395 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 23) | 71.002.481.040 | 4.939.160 |
| Tổng cộng | 74.079.573.721 | 2.211.009.216 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Ngày 31/12/2024 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 31/12/2025 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | (240.000) | - | - | (240.000) |
| Thuế TNDN | - | 3.108.000 | (3.108.000) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 874.241.233 | 6.367.853.390 | (5.749.539.821) | 1.492.554.802 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 100.154.185 | (100.154.185) | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| Khác | - | 112.430.660 | (112.430.660) | - |
| Tổng cộng | 874.001.233 | 6.587.546.235 | (5.969.232.666) | 1.492.314.802 |
| Trong đó | | | | |
| <i>Thuế phải trả</i> | 880.641.233 | | | 1.498.954.802 |
| <i>Thuế phải thu nhà nước</i> | (6.640.000) | | | (6.640.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Lương mềm và lương tháng 13 | 15.078.500.950 | 4.046.509.000 |
| Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 23) | 4.807.520.552 | 14.230.945.209 |
| Chi phí lãi vay khác | - | 6.497.753.428 |
| Khác | 517.055.905 | 342.309.836 |
| Tổng cộng | <u>20.403.077.407</u> | <u>25.117.517.473</u> |

16. VAY NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng, cá nhân | - | 90.000.000.000 |
| Vay bên liên quan | 350.000.000.000 | 545.000.000.000 |
| | <u>350.000.000.000</u> | <u>635.000.000.000</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Vay ngân hàng | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>350.000.000.000</u> | <u>635.000.000.000</u> |

Các khoản vay ngắn hạn bên liên quan

| <i>Ngân hàng/cá nhân</i> | <i>Ngày 31/12/2025</i> | <i>Kỳ hạn</i> |
|--|-------------------------------|--|
| | <i>VND</i> | |
| Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn | 350.000.000.000 | Từ ngày 02 tháng 08 năm 2025 đến ngày 15 tháng 04 năm 2026 |
| Tổng cộng | <u>350.000.000.000</u> | |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | | | | VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--|--------------------------|
| | <i>Vốn cổ phần</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Năm trước | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000 | 778.012.102.801 | 2.658.025.082.801 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 203.740.960.097 | 203.740.960.097 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>174.000.000.000</u> | <u>981.753.062.898</u> | <u>2.861.766.042.898</u> |
| Năm nay | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000 | 981.753.062.898 | 2.861.766.042.898 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 501.570.729.000 | 501.570.729.000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>174.000.000.000</u> | <u>1.483.323.791.898</u> | <u>3.363.336.771.898</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu kỳ | 1.706.012.980.000 | 1.706.012.980.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>1.706.012.980.000</u> |
| Cổ tức đã chia | - | - |

17.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 170.601.298 | 170.601.298 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 170.601.298 | 170.601.298 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 170.601.298 | 170.601.298 |

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Doanh thu gộp | 321.771.242.162 | 34.899.984.502 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 263.546.540.570 | - |
| Doanh thu dịch vụ | 58.224.701.592 | 34.899.984.502 |
| Doanh thu thuần | <u>321.771.242.162</u> | <u>34.899.984.502</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với bên khác | 263.694.762.794 | 153.454.548 |
| Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 23) | 58.076.479.368 | 34.746.529.954 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và các bên khác | 3.045.389.573 | 643.161.119 |
| Lãi tiền cho vay bên liên quan (Thuyết minh 23) | 1.011.130.139 | 197.773.972 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 561.650.322.000 | 259.781.590.000 |
| Khoản lãi phát sinh từ việc thu hồi vốn đầu tư do chuyển nhượng vốn cổ phần trong công ty con | 16.660.000.000 | - |
| Khác | - | - |
| Tổng cộng | 582.366.841.712 | 260.622.525.091 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 253.593.959.111 | - |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 39.790.421.634 | 24.308.002.841 |
| Tổng cộng | 293.384.380.745 | 24.308.002.841 |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 23) | 27.071.986.301 | 17.978.534.250 |
| Chi phí lãi vay khác | 1.624.438.353 | 6.761.095.894 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.552.709 | - |
| Khoản lỗ phát sinh từ việc thu hồi vốn đầu tư do công ty con thực hiện giảm vốn điều lệ | 5.134.856.996 | - |
| Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 15.618.904.064 | 3.973.680.018 |
| Khác | 2.550.000.000 | - |
| Tổng cộng | 52.003.738.423 | 28.713.310.162 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | VND Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
|---|--|---|
| Chi phí bán hàng | 1.447.112.008 | - |
| Chi phí lương | 491.149.200 | - |
| Chi phí vận chuyển | 849.762.625 | - |
| Chi phí khác | 106.200.183 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 54.841.367.354 | 38.704.607.860 |
| Chi phí lương | 34.681.494.935 | 20.549.944.705 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.493.242.377 | 1.124.995.173 |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất | 419.270.210 | 341.732.954 |
| Chi phí khác | 18.247.359.832 | 16.687.935.028 |
| Tổng cộng | 56.288.479.362 | 38.704.607.860 |

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | VND Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
|---|--|---|
| Lãi/(Lỗ) kế toán trước thuế | 501.573.837.000 | 203.741.390.097 |
| <i>Thuế suất là 20% áp dụng cho Công ty</i> | <i>100.314.767.400</i> | <i>40.748.278.019</i> |
| Chi phí không được trừ | 356.888.074 | 976.455.264 |
| Thu nhập không chịu thuế | (112.330.064.400) | (51.956.318.000) |
| Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại | 11.658.408.926 | 10.231.584.717 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 3.108.000 | 430.000 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 3.108.000 | 430.000 |

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn | Công ty con | Vay | - | 80.000.000.000 |
| | | Trả gốc vay | 80.000.000.000 | - |
| | | Lãi vay | 2.283.863.010 | 2.547.232.880 |
| | | Lãi vay đã trả | 4.831.095.890 | - |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 156.000.000 | - |
| | | Cổ tức được chia | 17.439.200.000 | 10.899.500.000 |
| | | Cổ tức thực nhận | 17.439.200.000 | 10.899.500.000 |
| Ông Nguyễn Viết Hùng | Cổ đông, Thành viên HĐQT tại công ty con đến ngày 01/07/2024 | Nhận chuyển nhượng cổ phần | - | 239.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu | Công ty con | Cổ tức thực nhận | 320.985.882.000 | 202.767.320.000 |
| | | Cổ tức được chia | 320.985.882.000 | 166.437.124.000 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.379.500.007 | 7.759.723.308 |
| | | Vay | - | 200.000.000.000 |
| | | Trả gốc vay | 200.000.000.000 | - |
| | | Lãi vay đã trả | 14.356.849.315 | - |
| | | Lãi vay | 8.403.424.654 | 5.953.424.661 |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | Công ty con | Mua hàng | 46.118.311 | - |
| | | Cổ tức thực nhận | 41.360.000.000 | 42.540.000.000 |
| | | Cổ tức được chia | 36.360.000.000 | 27.270.000.000 |
| | | Cho vay | - | 15.000.000.000 |
| | | Nhận lại gốc cho vay | 15.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 83.630.137 | 110.753.425 |
| | | Lãi cho vay thực nhận | 194.383.562 | - |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.573.145.138 | 7.992.996.303 |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty con | Mua hàng | 187.082.926 | 83.925.812 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.549.260.031 | 3.163.021.902 |
| | | Cổ tức được chia | 10.005.400.000 | 5.002.700.000 |
| | | Cổ tức thực nhận | 10.005.400.000 | 5.002.700.000 |
| | | Cổ tức được chia | 117.525.000.000 | 39.175.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty con | Cổ tức thực nhận | 117.525.000.000 | 39.175.000.000 |
| | | Mua hàng | 253.586.688.001 | - |
| | | Vay | 185.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| | | Lãi vay | 13.493.821.925 | 6.068.506.846 |
| | | Lãi vay đã trả | 11.173.356.164 | 3.581.452.055 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.890.442.882 | 12.600.383.373 |
| | | Giảm vốn điều lệ | 69.982.600.000 | 129.967.680.000 |
| | | Vay | - | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại VICTA | Công ty con | Trả gốc vay | 100.000.000.000 | - |
| | | Lãi vay | 2.890.876.712 | 3.243.232.877 |
| | | Lãi vay đã trả | 6.134.109.589 | - |
| | | Cổ tức được chia | 37.490.680.000 | 10.997.266.000 |
| | | Cổ tức thực nhận | 37.490.680.000 | 10.997.266.000 |
| | | Mua TSCĐ, Công cụ dụng cụ | - | 1.948.195.000 |
| | | Chi phí dịch vụ thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà khác | - | 158.144.218 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.528.131.310 | 3.230.405.068 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet | Công ty con | Góp vốn | - | 264.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients | Công ty con | Góp vốn | - | 37.350.000.000 |
| | | Vay | - | 25.000.000.000 |
| | | Trả gốc vay | - | 25.000.000.000 |
| | | Lãi vay | - | 166.136.986 |
| | | Lãi vay đã trả | - | 166.136.986 |
| | | Cho vay | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | Nhận lại gốc cho vay | 5.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 927.500.002 | 87.020.547 |
| | | Nhận lãi cho vay | 138.630.136 | - |
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 21.844.160.000 | - |
| | | Cổ tức thực nhận | 21.844.160.000 | - |
| | | Mua hàng | 16.000.001 | - |

Khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|-------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Phải thu của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.649.421.582 | 8.615.089.546 |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.204.553.409 | 6.969.192.978 |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.526.389 | 12.416.570 |
| Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 67.075.145 |
| Công ty Cổ phần Thương mại VICTA | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 19.433.148 |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 168.480.000 | - |
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | Công ty con | Cổ tức phải thu | - | 12.000.000.000 |
| | | Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 15.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay phải thu | - | 110.753.425 |
| Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients | Công ty con | Lãi cho vay phải thu | 875.890.413 | 87.020.547 |
| | | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 25.000.000.000 | 10.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|-------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Phải trả cho người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty con | Mua hàng | 71.002.481.040 | - |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty con | Mua hàng | - | 4.939.160 |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty con | Vay ngắn hạn | 350.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu | Công ty con | Vay ngắn hạn | - | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại VICTA | Công ty con | Vay ngắn hạn | - | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn | Công ty con | Vay ngắn hạn | - | 80.000.000.000 |
| Lãi vay | | | | |
| Công Ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty con | Lãi vay ngắn hạn | 4.807.520.552 | 2.487.054.791 |
| Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu | Công ty con | Lãi vay ngắn hạn | - | 5.953.424.661 |
| Công ty Cổ phần Thương mại VICTA | Công ty con | Lãi vay ngắn hạn | - | 3.243.232.877 |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn | Công ty con | Lãi vay ngắn hạn | - | 2.547.232.880 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

| | VND | |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2024 |
| Lương và lương mềm | <u>8.082.429.000</u> | <u>5.258.733.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý IV/2025

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
| Trong vòng 01 năm | 1.006.630.452 | 1.006.630.452 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 4.026.521.808 | 4.026.521.808 |
| Trên 05 năm | 36.195.526.277 | 37.202.156.729 |
| Tổng cộng | <u>41.228.678.537</u> | <u>42.235.308.989</u> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2026


 Vũ Minh Đức
 Người lập


 Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Bảo Tùng
 Tổng Giám đốc